BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Diệp Xuân Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2022
Ông	Huỳnh Tấn Siêu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022
Ông	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên	
Ông	Nguyễn Việt Hà	Thành viên	
Ông	Văn Trọng Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2022
Ông	Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/01/2022
Ông	Phạm Đinh Nhật Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/01/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
Bà	Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Dương Hoài Trinh	Trưởng ban	
Bà	Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	
Ông	Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	
Bà	Phạm Thị Thu Hường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Số: 040822.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 04 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**193.750.650.287**	**201.178.199.648**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**10.697.186.361**	**14.667.929.036**
111	1. Tiền		7.689.542.525	14.667.929.036
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.007.643.836	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**2.518.023.490**	**5.229.284.750**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.518.023.490	5.229.284.750
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**101.071.017.319**	**101.660.417.660**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	99.790.649.158	97.371.504.092
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.603.519.569	7.681.207.298
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	729.332.213	188.049.349
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.052.483.621)	(3.580.343.079)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**78.600.626.633**	**79.465.683.390**
141	1. Hàng tồn kho		78.600.626.633	79.465.683.390
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**863.796.484**	**154.884.812**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	293.059.325	154.884.812
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		570.737.159	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**108.951.578.576**	**110.174.034.983**
220	**II. Tài sản cố định**		**79.758.441.974**	**81.292.933.790**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	79.758.441.974	81.292.933.790
222	*- Nguyên giá*		*256.105.159.437*	*250.153.876.253*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(176.346.717.463)*	*(168.860.942.463)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**-**	**-**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**29.193.136.602**	**28.881.101.193**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	29.193.136.602	28.881.101.193
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**302.702.228.863**	**311.352.234.631**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**103.183.307.823**	**99.808.466.453**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**103.183.307.823**	**99.808.466.453**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	28.879.831.905	26.764.592.168
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.538.368.475	3.046.922.478
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.154.662.470	1.485.094.577
314	4. Phải trả người lao động		6.049.915.108	11.726.225.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	717.110.553	483.562.188
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.509.741.203	3.539.500.804
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	40.395.285.901	46.112.717.593
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.938.392.208	6.649.851.345
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**199.518.921.040**	**211.543.768.178**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**199.518.921.040**	**211.543.768.178**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.276.012.238	35.936.575.435
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.152.919.602	25.517.203.543
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.310.569.093*	*3.820.019.526*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*7.842.350.509*	*21.697.184.017*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**302.702.228.863**	**311.352.234.631**

Huỳnh Ngọc Sơn	**Huỳnh Ngọc Sơn**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**157.882.765.904**	**168.319.216.261**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.660.000	30.000.000
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**157.879.105.904**	**168.289.216.261**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**123.813.583.801**	**125.720.516.175**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**34.065.522.103**	**42.568.700.086**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	652.948.032	413.755.292
22	7. Chi phí tài chính	24	1.859.337.252	1.435.638.242
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*840.432.907*	*700.658.595*
25	8. Chi phí bán hàng	25	18.119.907.682	19.402.485.124
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.656.599.165	6.489.246.642
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.082.626.036**	**15.655.085.370**
31	11. Thu nhập khác	27	111.876.659	24.547.151
32	12. Chi phí khác	28	276.699.140	682.880
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(164.822.481)**	**23.864.271**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.917.803.555**	**15.678.949.641**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.075.453.046	3.175.034.726
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.842.350.509**	**12.503.914.915**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**634**	**1.010**

Huỳnh Ngọc Sơn	**Huỳnh Ngọc Sơn**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***9.917.803.555***	***15.678.949.641***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.180.929.216	7.899.122.327
03	- Các khoản dự phòng		(527.859.458)	1.090.315.452
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		322.560.053	74.345.261
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(189.150.445)	(161.460.534)
06	- Chi phí lãi vay		840.432.907	700.658.595
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***18.544.715.828***	***25.281.930.742***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		274.639.446	(7.309.146.522)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		865.056.757	14.547.164.334
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.360.567.827)	(3.231.127.134)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(904.936.758)	765.349.754
14	- Tiền lãi vay đã trả		(852.884.542)	(723.004.171)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.267.626.164)	(2.198.244.707)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.200.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.729.860.384)	(1.645.770.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***7.569.736.356***	***25.487.152.296***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.191.710.564)	(11.503.000.520)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.277.778	24.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(288.738.740)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.486.150	111.995.631
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.343.685.376)***	***(11.366.459.434)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		43.755.006.337	30.309.338.451
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(49.472.438.029)	(33.972.464.456)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.482.878.000)	(222.926.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(8.200.309.692)***	***(3.886.052.005)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(3.974.258.712)**	**10.234.640.857**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.667.929.036**	**13.568.057.968**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.516.037	(8.403.925)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**10.697.186.361**	**23.794.294.900**

Huỳnh Ngọc Sơn	**Huỳnh Ngọc Sơn**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 236 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 225 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trân bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trân bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê mặt bằng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	184.201.426	339.393.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.505.341.099	14.116.675.841
Tiền đang chuyển	-	211.860.000
Các khoản tương đương tiền (*)	3.007.643.836	-
	10.697.186.361	**14.667.929.036**

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 3.007.643.836 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 3,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.518.023.490	-	5.229.284.750	-
	2.518.023.490	**-**	**5.229.284.750**	**-**

Tại ngày 30/06/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 2.518.023.490 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Phổ Quang với lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
	6.000.000.000	**(6.000.000.000)**	**6.000.000.000**	**(6.000.000.000)**

- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SaDo được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chỉ sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SaDo là 1,88%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	20.404.967.390	-	22.180.945.390	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	11.872.616.480	-	4.492.682.700	-
- Công ty AOI Rubber., Ltd	7.582.702.093	-	6.483.710.116	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	4.697.794.800	-	2.715.697.820	-
- VSRP Viaussuperior Rubber and Plast	3.294.940.897	(1.951.631.938)	2.831.805.068	(1.538.532.886)
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	2.675.160.668	-	1.577.429.130	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	193.148.750	-	4.065.732.500	-
- Các khách hàng khác	49.069.318.080	(1.100.851.683)	53.023.501.368	(2.041.810.193)
	99.790.649.158	**(3.052.483.621)**	**97.371.504.092**	**(3.580.343.079)**
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**11.872.616.480**	**-**	**4.492.682.700**	**-**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	1.110.540.866	-	-	-
- Sinoasian Trading International Ltd	434.672.834	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Siêu Phàm (VN)	372.600.000	-	-	-
- Qingdao Toplit Industry Co., Ltd	188.164.950	-	1.152.621.293	-
- Pan Stone Hydraulic Ind Co., Ltd	-	-	1.726.125.000	-
- Guangzhou Ecopower New Material Co., Limited	-	-	1.015.115.850	-
- Yi Tzung Precision Machinery Corp	-	-	1.185.497.600	-
- Các đối tượng khác	1.497.540.919	-	2.601.847.555	-
	3.603.519.569	**-**	**7.681.207.298**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	99.713.468	-	47.326.951	-
Tạm ứng	429.980.000	-	131.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	53.721.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	145.917.745	-	5.922.398	-
	729.332.213	**-**	**188.049.349**	**-**

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- VSRP Viaussuperior Rubber and Plast	2.884.175.227	932.543.289	2.831.805.069	1.293.272.183
- Các khoản khác	2.054.926.843	954.075.160	3.900.438.639	1.858.628.446
	4.939.102.070	**1.886.618.449**	**6.732.243.708**	**3.151.900.629**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.706.492.712	-	47.282.058.891	-
Công cụ, dụng cụ	596.900.239	-	910.541.975	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.950.721.852	-	5.916.318.666	-
Thành phẩm	13.779.004.677	-	11.821.568.212	-
Hàng hoá	875.559.986	-	852.766.438	-
Hàng gửi đi bán	12.691.947.167	-	12.682.429.208	-
	78.600.626.633	**-**	**79.465.683.390**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	37.854.436.217	197.828.950.988	14.194.179.983	276.309.065	250.153.876.253
- Mua trong kỳ	-	648.070.000	914.036.364	-	1.562.106.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.629.604.200	-	-	4.629.604.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	(240.427.380)	-	-	(240.427.380)
Số dư cuối kỳ	**37.854.436.217**	**202.866.197.808**	**15.108.216.347**	**276.309.065**	**256.105.159.437**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.507.149.557	138.942.776.269	9.179.513.130	231.503.507	168.860.942.463
- Khấu hao trong kỳ	825.069.396	6.391.404.373	504.728.613	4.999.998	7.726.202.380
- Thanh lý, nhượng bán	-	(240.427.380)	-	-	(240.427.380)
Số dư cuối kỳ	**21.332.218.953**	**145.093.753.262**	**9.684.241.743**	**236.503.505**	**176.346.717.463**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.347.286.660	58.886.174.719	5.014.666.853	44.805.558	81.292.933.790
Tại ngày cuối kỳ	**16.522.217.264**	**57.772.444.546**	**5.423.974.604**	**39.805.560**	**79.758.441.974**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.431.509.575 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.493.383.832 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm	200.442.372	28.388.145
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.598.665	126.496.667
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.018.288	-
		293.059.325	**154.884.812**
b)	**Dài hạn**		
	Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	24.100.522.314	24.555.249.150
	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.311.279.029	1.421.965.414
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.781.335.259	2.903.886.629
		29.193.136.602	**28.881.101.193**

(*) Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Trung Lập, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m^2 và Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	7.571.687.600	7.571.687.600	5.155.205.000	5.155.205.000
- Công ty TNHH Vận tải Hành Tinh Xanh	3.647.011.300	3.647.011.300	3.209.388.900	3.209.388.900
- Công ty TNHH VT - TM - XNK Dương Nguyên	1.473.114.500	1.473.114.500	2.347.728.900	2.347.728.900
- Công ty TNHH Thương mại Bảo Tượng	3.128.437.000	3.128.437.000	2.239.479.000	2.239.479.000
- Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Phượng Hoàng	1.544.428.171	1.544.428.171	1.827.806.642	1.827.806.642
- Phải trả các đối tượng khác	11.515.153.334	11.515.153.334	11.984.983.726	11.984.983.726
	28.879.831.905	**28.879.831.905**	**26.764.592.168**	**26.764.592.168**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Distribuidora PJ S.A DE C.V	583.134.630	-
- Golden Star Corporation Sdn Bhd	513.726.400	-
- Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	-	1.158.663.000
- Mulhern Belting, Inc-New Jersey	-	897.877.462
- Phải trả các đối tượng khác	441.507.445	990.382.016
	1.538.368.475	**3.046.922.478**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	94.739.142	2.048.373.959	2.143.113.101	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	513.031.296	513.031.296	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.135.083.462	2.075.453.046	2.267.626.164	-	942.910.344
Thuế Thu nhập cá nhân	-	255.271.973	783.851.103	827.370.950	-	211.752.126
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	183.060.480	183.060.480	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**1.485.094.577**	**5.606.769.884**	**5.937.201.991**	**-**	**1.154.662.470**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	126.446.208	138.897.843
- Chi phí thuê mặt bằng	312.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	278.664.345	344.664.345
	717.110.553	**483.562.188**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	84.278.564	75.334.488
- Bảo hiểm xã hội	423.898.877	41.411.582
- Bảo hiểm y tế	62.447.696	609.876
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.877.266	135.258
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.782.185.400	3.415.067.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.053.400	6.942.600
	16.509.741.203	**3.539.500.804**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**12.975.883.200**	**2.457.578.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	46.112.717.593	46.112.717.593	43.755.006.337	49.472.438.029	40.395.285.901	40.395.285.901
	46.112.717.593	**46.112.717.593**	**43.755.006.337**	**49.472.438.029**	**40.395.285.901**	**40.395.285.901**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/62647/HĐTD ngày 28/06/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức của hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 27/07/2022;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ là 5%/năm - 5,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40.395.285.901 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**31.711.715.531**	**24.853.669.301**	**206.655.374.032**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	12.503.914.915	12.503.914.915
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(12.374.997.000)	(12.374.997.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.224.859.904	(4.224.859.904)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.339.376.205)	(4.339.376.205)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	(94.416.666)	(94.416.666)
Số dư cuối kỳ trước	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**35.936.575.435**	**16.323.934.441**	**202.350.499.076**
Số dư đầu kỳ này	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**35.936.575.435**	**25.517.203.543**	**211.543.768.178**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.842.350.509	7.842.350.509
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	(14.849.996.400)	(14.849.996.400)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	4.339.436.803	(4.339.436.803)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(4.904.201.247)	(4.904.201.247)
Chi thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(113.000.000)	(113.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**40.276.012.238**	**9.152.919.602**	**199.518.921.040**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		21.697.184.017
Lợi nhuận để lại các năm trước		3.820.019.526
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,01	25.517.203.543
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,01	4.339.436.803
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,00	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,22	4.904.201.247
Chi trả cổ tức (12%/vốn điều lệ)	58,20	14.849.996.400
Chi thưởng ban điều hành	0,44	113.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5,14	1.310.569.093

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
- Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	100,00	**123.749.970.000**	**100,00**	**123.749.970.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*3.415.067.000*	*1.177.743.500*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*14.849.996.400*	*12.374.997.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.849.996.400	12.374.997.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(2.482.878.000)*	*(222.926.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.482.878.000)	(222.926.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*15.782.185.400*	*13.329.814.500*

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.374.997*	*12.374.997*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.374.997*	*12.374.997*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.276.012.238	35.936.575.435
	40.276.012.238	**35.936.575.435**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Trung Lập, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m2 và Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) **Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	80.947,83	69.042,86
- Đồng Yên Nhật (JPY)	-	13.113.416,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.510.605.000	4.775.921.160
Doanh thu bán thành phẩm	156.372.160.904	163.543.295.101
	157.882.765.904	**168.319.216.261**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**12.754.656.000**	**14.950.360.800**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.660.000	30.000.000
	3.660.000	**30.000.000**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.177.046.219	4.173.448.768
Giá vốn của thành phẩm đã bán	122.636.537.582	121.547.067.407
	123.813.583.801	**125.720.516.175**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**12.368.280.960**	**7.857.964.800**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	118.872.667	136.915.079
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	534.075.365	276.840.213
	652.948.032	**413.755.292**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	840.432.907	700.658.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	696.344.292	470.098.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	322.560.053	74.345.261
Chi phí liên quan đến thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	190.536.364
	1.859.337.252	**1.435.638.242**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.373.479.323	1.489.813.625
Chi phí nhân công	3.481.554.837	3.781.954.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.864.564	33.864.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.143.619.701	13.963.795.704
Chi phí bảo hành	87.389.257	133.056.838
	18.119.907.682	**19.402.485.124**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.779.679	525.813.854
Chi phí nhân công	3.187.494.355	3.125.117.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.910.245	143.027.327
Thuế, phí, lệ phí	228.078.774	219.551.634
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng	(527.859.458)	1.090.315.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	957.395.209	1.060.247.899
Chi phí khác bằng tiền	369.800.361	325.173.263
	4.656.599.165	**6.489.246.642**

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	70.277.778	24.545.455
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	41.513.173	-
Thu nhập khác	85.708	1.696
	111.876.659	**24.547.151**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	275.000.000	-
Chi phí khác	1.699.140	682.880
	276.699.140	**682.880**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.917.803.555	15.678.949.641
Các khoản điều chỉnh tăng	459.461.674	196.223.988
- *Chi phí không hợp lệ*	*18.708.000*	*15.900.000*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*320.753.674*	*86.323.988*
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành*	*120.000.000*	*94.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.377.265.229	15.875.173.629
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.075.453.046**	**3.175.034.726**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.135.083.462	818.431.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.267.626.164)	(2.198.244.707)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**942.910.344**	**1.795.221.659**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.842.350.509	12.503.914.915
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.842.350.509	12.503.914.915
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**634**	**1.010**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.868.514.720	90.817.784.198
Chi phí nhân công	21.513.041.302	22.366.186.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.180.929.216	7.899.122.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.623.129.644	21.112.101.897
Chi phí khác bằng tiền	756.646.615	737.057.479
	146.942.261.497	**142.932.252.346**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.697.186.361	-	14.667.929.036	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.519.981.371	(3.052.483.621)	97.559.553.441	(3.580.343.079)
Các khoản cho vay	2.518.023.490	-	5.229.284.750	-
	113.735.191.222	**(3.052.483.621)**	**117.456.767.227**	**(3.580.343.079)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	40.395.285.901	46.112.717.593
Phải trả người bán, phải trả khác	45.389.573.108	30.304.092.972
Chi phí phải trả	717.110.553	483.562.188
	86.501.969.562	**76.900.372.753**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.697.186.361	-	-	10.697.186.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.467.497.750	-	-	97.467.497.750
Các khoản cho vay	2.518.023.490	-	-	2.518.023.490
	110.682.707.601	**-**	**-**	**110.682.707.601**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.667.929.036	-	-	14.667.929.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.979.210.362	-	-	93.979.210.362
Các khoản cho vay	5.229.284.750	-	-	5.229.284.750
	113.876.424.148	**-**	**-**	**113.876.424.148**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	40.395.285.901	-	-	40.395.285.901
Phải trả người bán, phải trả khác	45.389.573.108	-	-	45.389.573.108
Chi phí phải trả	717.110.553	-	-	717.110.553
	86.501.969.562	-	-	**86.501.969.562**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	46.112.717.593	-	-	46.112.717.593
Phải trả người bán, phải trả khác	30.304.092.972	-	-	30.304.092.972
Chi phí phải trả	483.562.188	-	-	483.562.188
	76.900.372.753	-	-	**76.900.372.753**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	43.755.006.337	30.309.338.451
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	49.472.438.029	33.972.464.456

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.322.346.508	46.556.759.396	157.879.105.904
Tài sản bộ phận	213.438.771.504	89.263.457.359	302.702.228.863
Tổng chi phí mua tài sản cố định	4.365.845.277	1.825.865.287	6.191.710.564

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**12.754.656.000**	**14.950.360.800**
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	12.754.656.000	14.950.360.800
Mua vật tư, hàng hóa		**12.368.280.960**	**7.857.964.800**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	12.368.280.960	7.857.964.800

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**11.872.616.480**	**4.492.682.700**
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	11.872.616.480	4.492.682.700
Phải trả ngắn hạn khác		**12.975.883.200**	**2.457.578.000**
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	2.949.093.600	2.457.578.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	7.254.789.600	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	2.772.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
- Ông Huỳnh Tấn Siêu	Chủ tịch Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm ngày 28/06/2022)*	13.500.000	30.000.000
- Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên Hội đồng quản trị	13.500.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị *(Bổ nhiệm ngày 07/01/2022)*	24.000.000	-
- Ông Phạm Đinh Nhật Cường	Thành viên Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm ngày 07/01/2022)*	-	24.000.000
- Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	354.000.000	352.000.000
- Bà Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng Giám đốc	252.000.000	250.000.000
- Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	252.000.000	250.000.000
- Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng Ban kiểm soát	174.000.000	172.000.000
- Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
- Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 28/06/2022)*	15.000.000	15.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Huỳnh Ngọc Sơn	**Huỳnh Ngọc Sơn**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2022